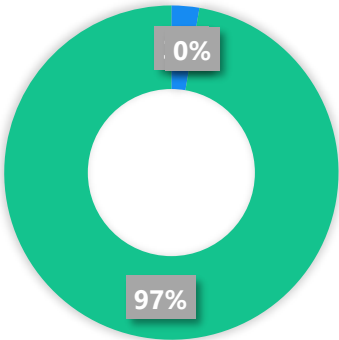


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

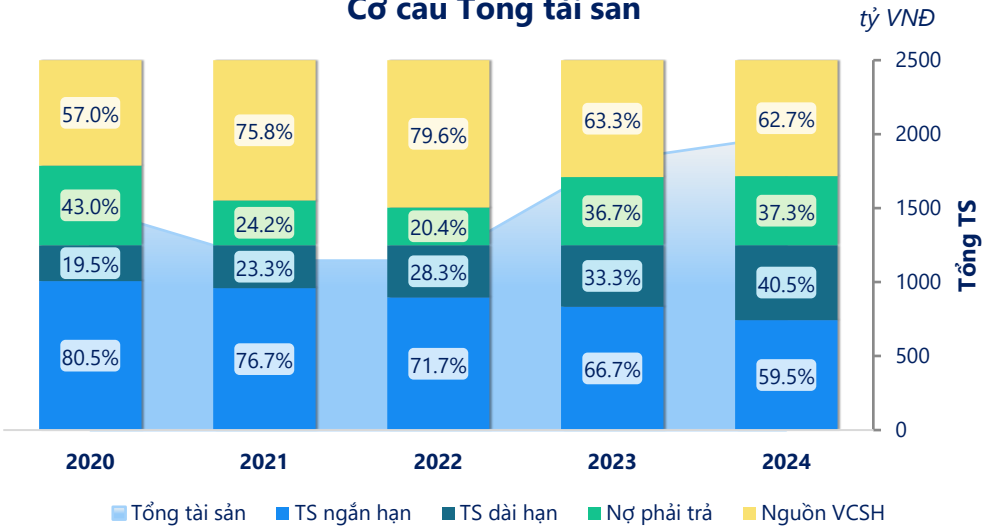
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		26,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,588		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,649		
SL cổ phiếu LH		83,290,077		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		802,145		
% sở hữu nước ngoài		2.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,251		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,241		
P/E		23.2		
EPS		1,158		
	YTD	1T	3T	6T
ELC		17.6%	28.2%	23.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

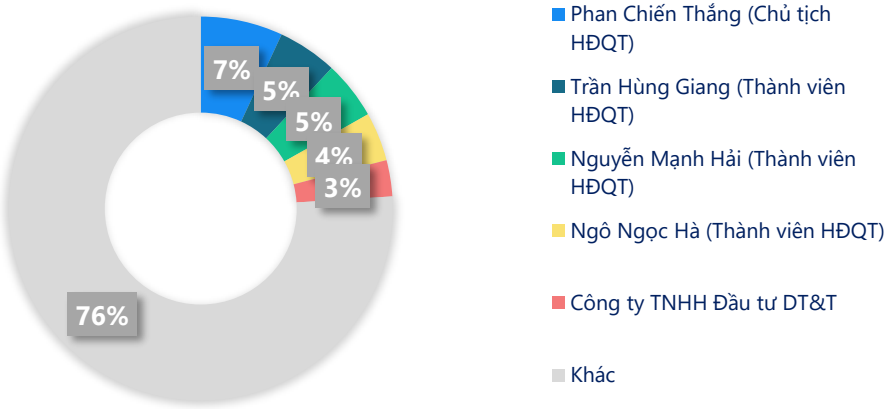
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ELC** năm 2024 tăng trưởng **9.28%** so với năm trước, đạt **1,990** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.7%, cao hơn nợ phải trả.

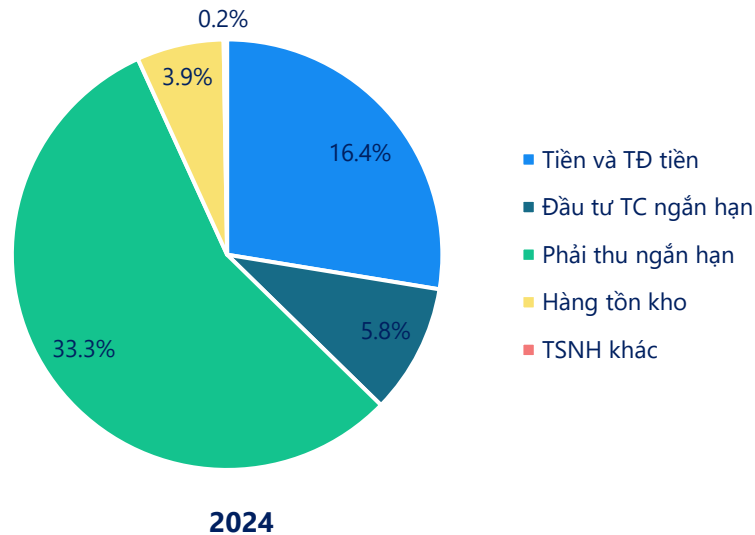
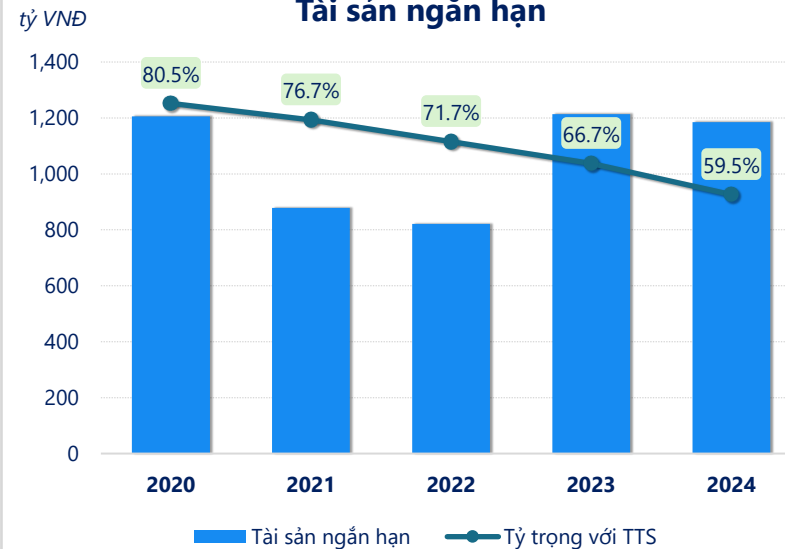
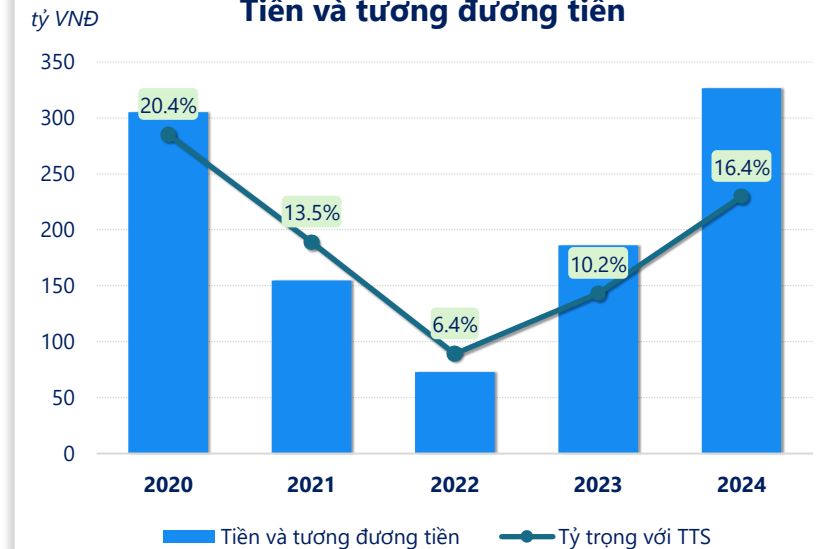
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



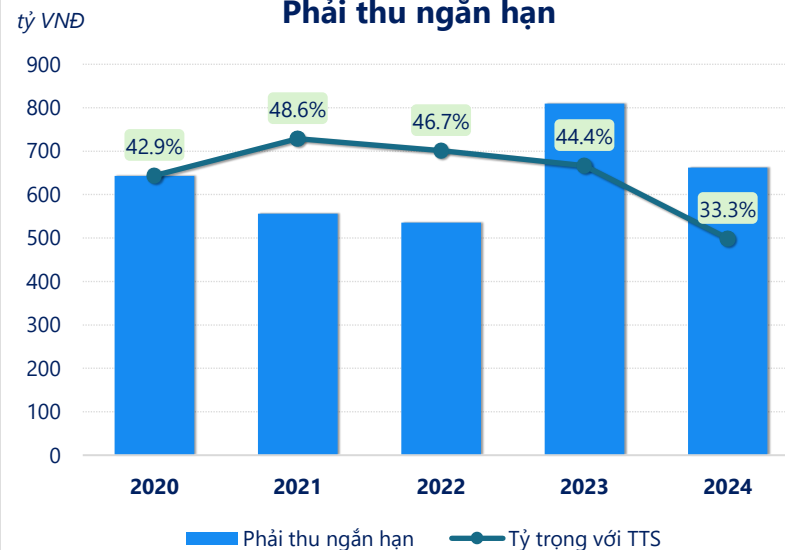
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.69% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phan Chiến Thắng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **6.92%**, lớn thứ 2 là Trần Hùng Giang (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.02% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mạnh Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.89%.

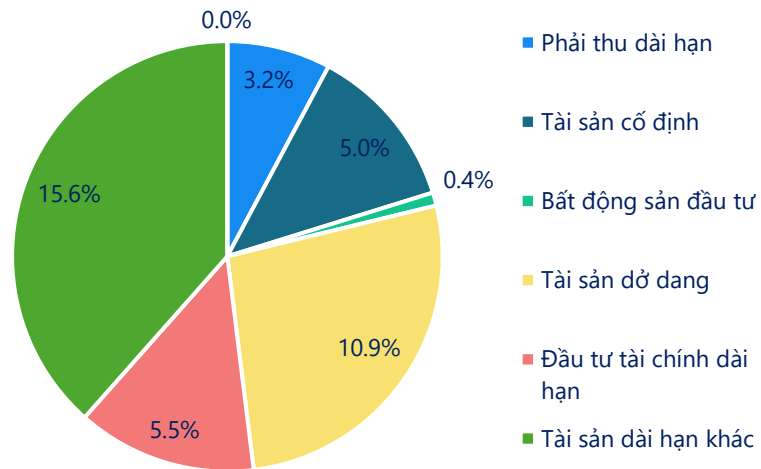
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn của ELC năm 2024 giảm **2.44%** so với năm trước, đạt **1,185** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



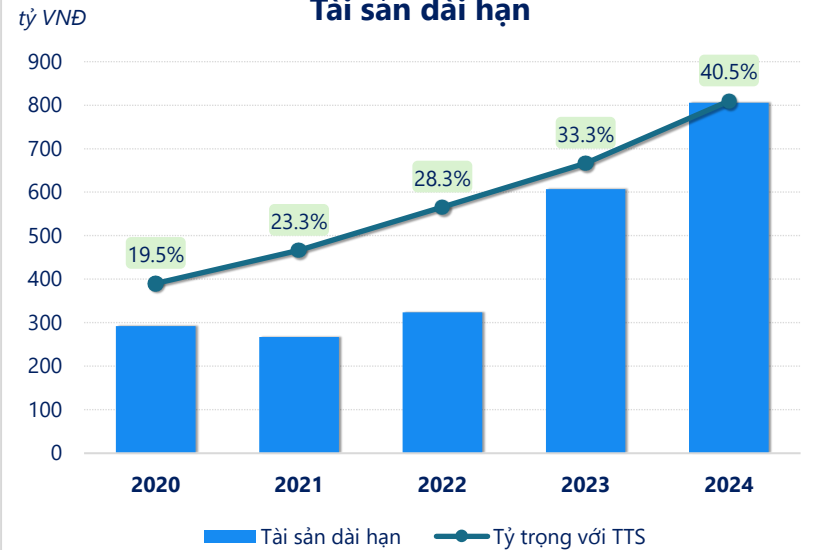
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.7%** so với năm trước và đạt **805.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **15.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.9%.

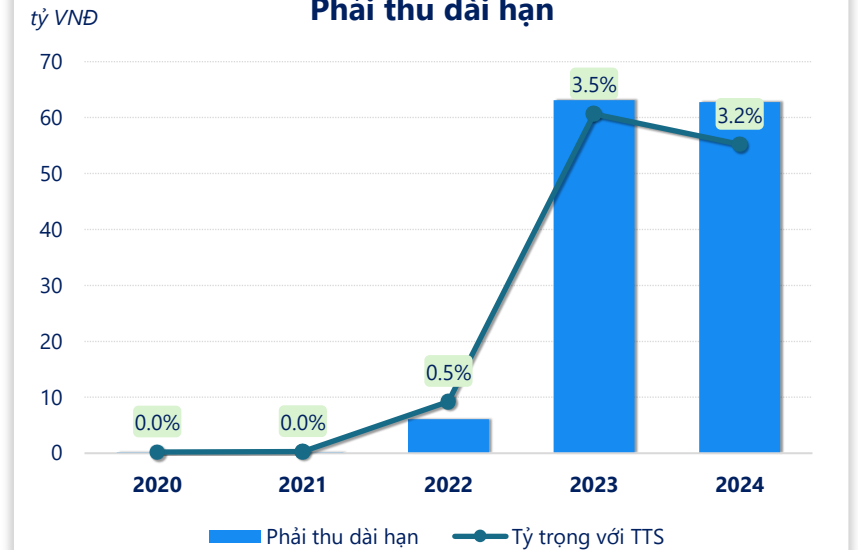
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



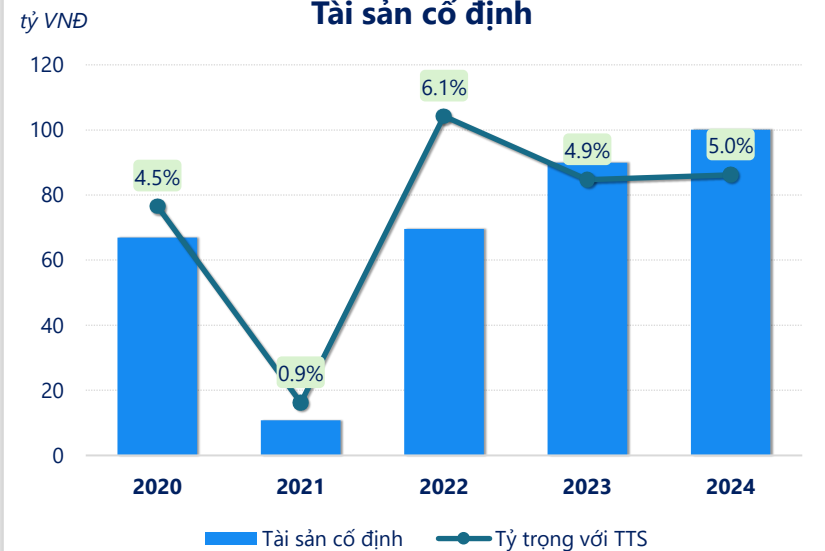
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



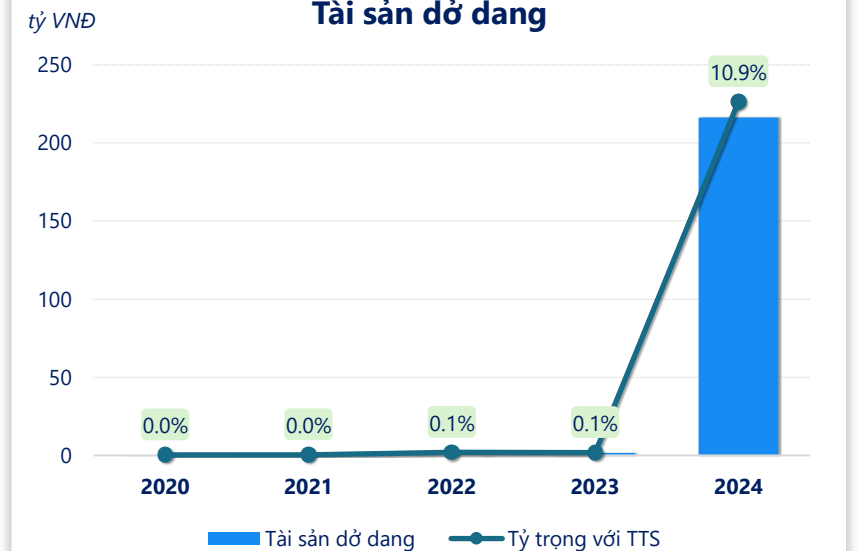
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

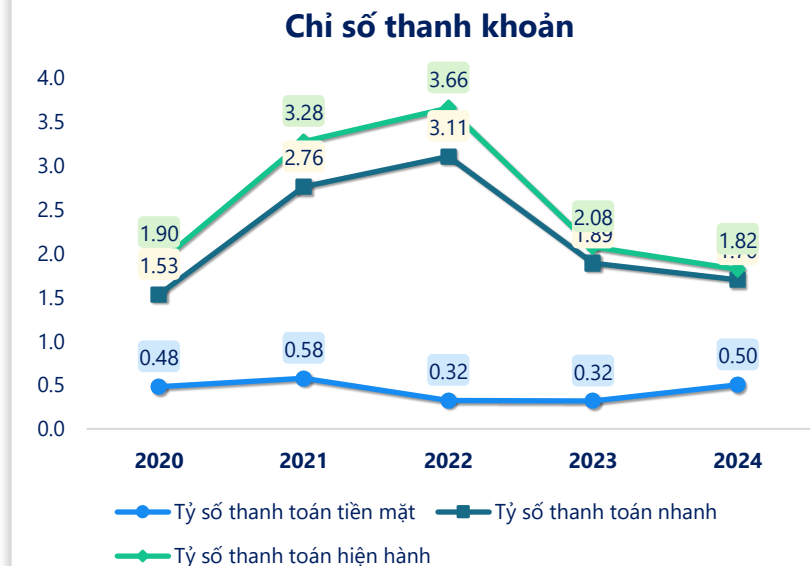
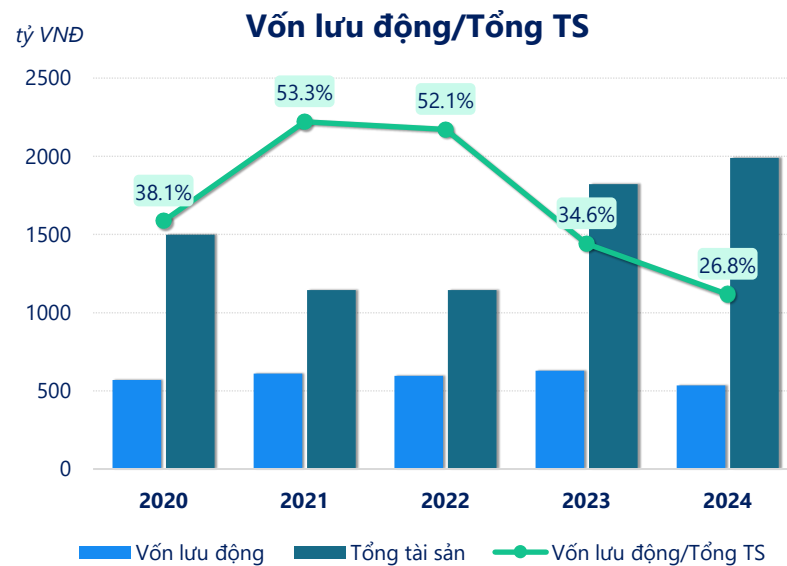
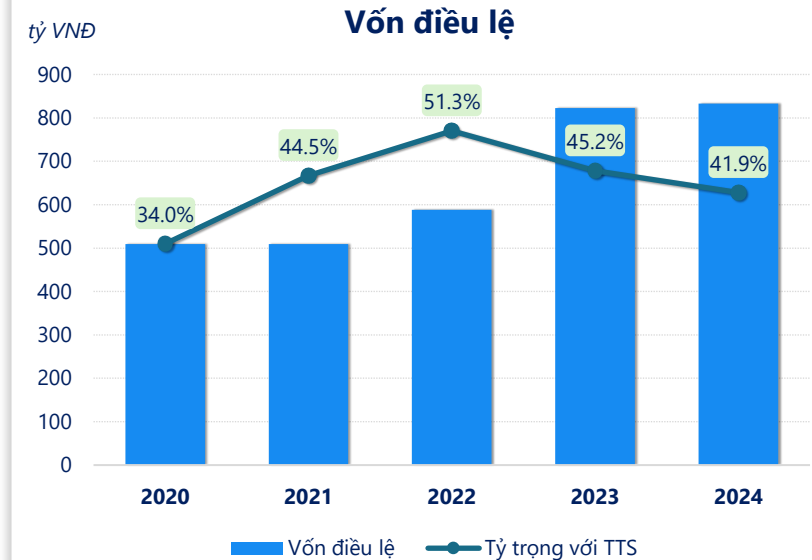
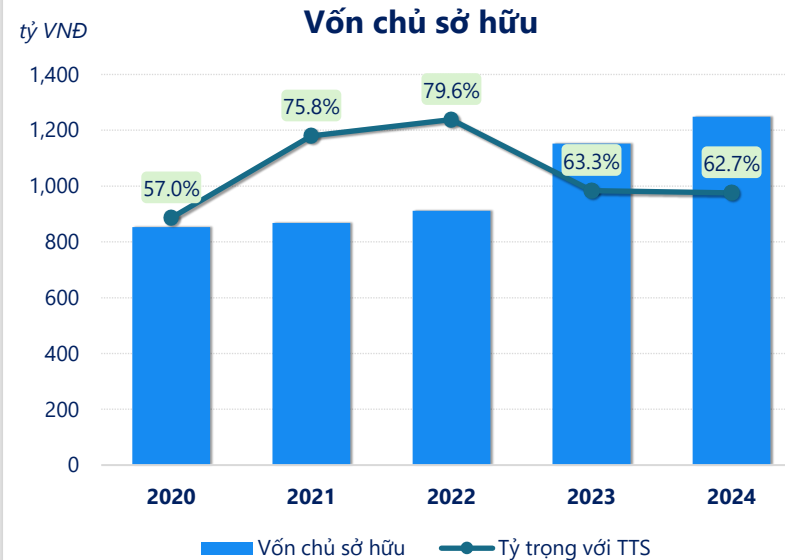
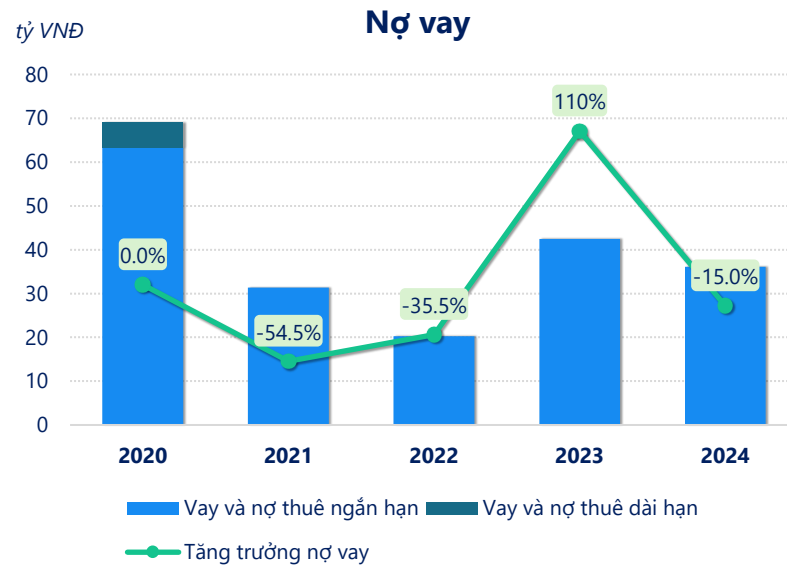


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,992	1,821	9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,185	1,214	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	297	186	59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	105	39.0%
Phải thu ngắn hạn	662	809	-18.2%
Hàng tồn kho	77.5	109	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	5.05	-38.8%
Tài sản dài hạn	807	607	33.0%
Phải thu dài hạn	62.8	63.1	-0.5%
Tài sản cố định	101	90.0	11.8%
Bất động sản đầu tư	7.96	8.42	-5.4%
Tài sản dở dang	216	1.57	13681%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	121	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	311	323	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	741	669	10.8%
Nợ ngắn hạn	651	585	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	42.5	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	475	-6.6%
Nợ dài hạn	90.0	84.4	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,251	1,152	8.5%
Vốn điều lệ	833	823	1.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	802	659	863	980	800
Giá vốn hàng bán	667	530	723	786	556
Lợi nhuận gộp	135	129	140	194	244
Doanh thu HĐTC	12.7	10.8	48.1	53.2	24.4
Chi phí TC	7.04	4.92	38.6	8.85	13.0
Chi phí lãi vay	4.55	3.68	38.3	3.72	3.04
LN trong công ty LKLD	-0.04	20.4	0.08	-1.79	0.00
Chi phí bán hàng	30.9	40.0	45.0	46.3	49.1
Chi phí QLDN	70.8	54.6	57.6	92.9	88.6
LN thuần từ HĐKD	39.3	60.8	47.4	97.1	118
Lợi nhuận khác	0.94	-1.97	-0.91	-0.25	-2.88
LN trước thuế	40.3	58.8	46.5	96.9	115
Lợi nhuận sau thuế	31.2	50.3	37.4	84.3	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	48.1	31.3	77.7	95.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	265	-97.4	-104	95.8	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.71	15.3	26.7	5.98	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-67.5	-4.52	11.5	2.61
Tiền đầu kỳ	43.2	305	155	72.9	186
Lưu chuyển tiền thuần	262	-150	-81.8	113	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.01	0.00	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	305	155	72.9	186	327